

**KỆ DÂNG LỄ TẮM PHẬT – OFFERING AN ABLUTION  
OFFRANDE D'UNE ABLUTION**

། ལྷུས་གྱི་ཁང་པ་ཤིན་ཏུ་དྲི་ཤིམ་པ། །

**trü kyi kang pa shin tü dri shim pa**

(Quán tưởng) đền tắm Phật rất thơm tho,  
(Visualize) a very fragrant washing house,  
(Visualisez) une salle d'ablution parfumée,

། ལེལ་གྱི་ས་གཞི་གསལ་ལའི་དམེར་བ་ལྟར། །

**shel gyi sa zhi sel zhing tser wa tar**

sàn nhà dạ quang và bằng pha lê lộng lẫy  
with a luminous and glittering crystal floor,  
composée d'un sol de cristal lumineux et scintilant

། རིན་ཆེན་འབར་བའི་ཀ་བ་ཡིད་འོང་ལྷན། །

**rin chen bar wai ka wa yid wong den**

cột nhà tuyệt đẹp, chói rực châu báu,  
beautiful pillars blazing with jewels,  
et de splendides piliers brillants de joyaux,

། ལུ་ཏིག་འོད་ཆགས་སྤར་བྲེས་པ་དེར། །

**mü tig öd chag la re dre pa der**

màn phướn bằng ngọc trai sáng tỏa rạng.  
a canopy of luminescent pearls spread out.

Un dais de perles luminescentes se déploie au dessus de nous.

། ཇི་ལྟར་བལྟམས་པ་ཙམ་གྱིས་ནི། ། ལྷ་ཚུལ་སྤྲོས་ཀྱིས་ནི་ལྷུས་གསོལ་ལྟར། །

**ji tar tam pa tsam gyi ni**

Lúc (Phật) đản sanh,  
at the birth (of the Buddha),

Au moment de la naissance (du Bouddha), les dévas offrirent une ablution d'eau,  
pure et

**lha nam kyi ni trü söl tar**

chư thiên xin dâng lễ tắm Phật tịnh khiết,  
the devas offered a bath of pure,

ལྷ་ཡི་ཚུ་ནི་དག་པ་ཡིས།      །དེ་བཞིན་བདག་གིས་སྐྱེ་སྐྱུས་གསོལ། །

**lha yi chü ni dak pa yi      de zhin dag gi kü trü söl**  
bằng nước lấy từ cõi thiên,      và cũng như thế, đệ tử xin dâng lễ tắm.  
celestial water, just so,      I too offer a bath.  
céleste, de la même manière, je vous offre aussi une ablution d'eau céleste.

ཨོཾ་སྐྱེ་ལྷ་ཡི་ཚུ་ནི་དག་པ་ཡིས་སྐྱེ་སྐྱུས་གསོལ།

**om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung**

ལུ་ཚོ་གསལ་དགོ་ལེགས་བྱེ་བས་བཀུན་པའི་སྐྱེ། །

**pün tsog ge leg je we trün pai kü**  
Thân Ngài làm bằng mười triệu đức hạnh tối thượng và công đức,  
To him, whose body is the product of ten million excellent qualities and virtues,  
Celui dont le corps est le fruit de dix millions de vertus et perfections,

མཐའ་ཡས་འགྲོ་བའི་རེ་བ་སྐོང་བའི་གསུང་། །

**ta ye dro wai re kong wai süng**  
Khẩu, lời nói của Ngài thành tựu các kỳ vọng của vô lượng chúng sinh,  
whose speech fulfills the hopes of limitless beings,  
dont la parole satisfait les espoirs d'être sans nombre,

མ་ལུས་ཤེས་བྱེ་བཞིན་གཟིགས་པའི་ཐུགས། །

**ma lü she ja ji zhin zig pai tüg**  
Ý của Ngài tri kiến bản tánh chân thực mọi sự vật nhận thức, không ngoại lệ:  
whose mind sees the true nature of all that is knowable without exception:  
dont l'esprit perçoit sans exception toutes les phénomènes, vraies telles  
qu'elles sont :

ཤེས་པའི་གཙོ་བོ་དེ་ལ་སྐྱེ་སྐྱུས་གསོལ།

**sha kyi tso wo de la kü trü söl**  
trước đấng giáo chủ dòng Thích Ca, đệ tử xin dâng lễ tắm.  
to the leader of the Shakyas, I offer a bath.  
au maître des Shakyas, j'offre l'ablution.



བྱམས་པ་བོགས་མེད་དབྱིག་གཉིན་ཚ་གྲོལ་སྟེ། །

**jam pa tog med yig nyen nam dröl de**  
Trước đức Di Lạc, Vô Trước, Thế Thân, Vimuktisena,  
To Maitreya, Asanga, Vasubandhu, Vimuktisena,  
À Maitreya, Asanga, Vasubandu, Vimuktisena,

མཚོགས་སྟེ་དུལ་བའི་སྟེ་དང་བྲགས་པའི་དཔལ། །

**chog de dül wai de dang drak pai pal**  
Paramasena, Vinitasena, Shantarakshita, Haribhadra,  
Paramasena, Vinitasena, Shantarakshita, Haribhadra,  
Paramasena, Vinitasena, Shantarakshita, Haribhadra,

སེང་བཟང་ཀུ་སྐ་ལི་གཉིས་གསེར་གླིང་པ། །

**seng zang kü sa kü nyi ser ling pa**  
Đại Kusali, Tiểu Kusali và Suvarnadvipa:  
Kusali the elder, Kusali the younger and Suvarnadvipa:  
Kusali l'ainé, Kusali le cadet et Suvarnadvipa :

སྐྱེ་ཆེན་སྟོན་པའི་བརྒྱུད་ལ་སྐྱེ་སྐྱེས་གསོལ། །

**gya chen chöd pai gyüd la kü trü söl**  
trước dòng truyền thừa Phổ Đại Trì Giới, đệ tử kính dâng lễ tắm.  
to the lineage of vast and extensive conduct, I offer you a bath.  
j'offre l'ablution à la Lignée de la Conduite Exhaustive.

ཨོཾ་སྐ་ཏ་བྲ་ག་ཏ་ཨ་བྷི་ཤི་ཀ་ཏ་ས་མ་ཡ་ཤྲི་ཡེ་ཨ་ཧུཾ་ཧྲི། །

**om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung**

འཇམ་དབྱངས་ཡོད་མེད་ཕྱོགས་འཇིག་ཀྱ་སྐྱབ་དང་། །

**jam yang yöd med chog jig lü drüb dang**  
Trước đức Văn Thù, Long Thọ, phá tà hiển chánh trong Có và Không,  
To Manjushri and Nagarjuna, destroyer of views of existence and non-  
existence,  
À Manjushri et Nakajurna, destructeur des points de vue sur l'existence et la  
non-existence,

ཐཱ་བ་གྲགས་པ་རིག་པའི་ཁུ་བྱུ་གཞེ། །

**da wa drag pa rig pai kü jük che**  
trước tổ Nguyệt Xứng, Đại Vidyakokila,  
to Chandrakirti, Vidyakokila the elder,  
À Chandrakirti, Vidyakokila l'aîné,

སངས་རྒྱལ་དགོངས་སྐྱོད་འཕགས་པ་ཡབ་སྲས་སོགས། །

**sang gye gong kyong pag pa yab se sog**  
và chư hiền thánh tổ đã bảo tồn ý chỉ chư Phật:  
and the other noble sons who protect the intent of the Buddha:  
et les autre fils nobles [de l'Arya Nagarjuna] qui protègent  
les intentions du Bouddha,

ཟབ་མོ་ལྷ་བའི་བརྒྱན་ལ་སྐྱེ་ལྷུ་སྲས་གསོལ། །

**zab mo ta wai gyüd la kü trü söl**  
trước dòng truyền thừa Tri Kiến Thâm Diệu, đệ tử xin dâng lễ tắm.  
to the lineage of the profound view, I offer a bath.  
j'offre l'ablution à la Ligné de la Vision Profonde.

ཨོཾ་སྐྱ་འུ་ཐཱ་ག་ཐཱ་ཨ་བྱི་ཤེ་ཀཱ་ཐཱ་སྐ་མཱ་ཤཱ་ཡེ་ཨུ་མུ་ཧྲི། །

**om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung**

བཤད་རྒྱལ་གདམས་པའི་མཚོ་ག་མངའ་ཨ་ཏི་ཤ། །

**shed drüb dam pai chog nga ah ti sha**  
Trước tổ Atisha, bậc sư tối thượng về giáo lý truyền khẩu và các pháp môn  
hành trì,  
To Atisha, supreme master of the oral instructions of teachings and their  
practice,  
À Atisha, le maître suprême des instructions sur les enseignements et la  
pratique,



མདོ་སྐྱབས་བསྐྱེད་པའི་བདག་པོ་མཁས་གྲུབ་ཇེ། །

**do ngag ten pai dag po ke drüb je**

trước bậc tôn kính Khedrup, bậc sư của các giáo lý hiển và mật tông,  
to the venerable Khedrup, master of the doctrines of sutra and tantra,  
Au Vénérable Khedroup-Je, maître des des doctrines des soutras et des tantras,

ཡབ་སྐུ་བརྒྱུད་པར་བཅས་ལ་སྐྱེ་སྐྱེས་གསོལ། །

**yab se gyüd par che la kü trü söl**

trước dòng truyền thừa (liên tục) chư thầy tổ, đệ tử xin dâng lễ tắm.  
to the lineage of (successive) fathers and sons, I offer a bath.  
J'offre l'ablution à la lignée (successive) des pères et des fils.

ཨོཾ་སྐྱེ་བའི་སྐྱེ་བའི་མཁས་པའི་ལོ་ལོ་ལྷུ་རྒྱུ། །

**om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung**

ཅ་རྒྱུད་སྐྱེ་མཁས་ལ་སྐྱེ་སྐྱེས་གསོལ། །

**tsa gyüd lama nam la kü trü söl**

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị Bốn Sư dòng truyền thừa,  
I offer a bath to the root and lineage gurus,  
J'offre l'ablution aux maîtres racines et la lignée des gurus,

ཡི་དམ་ལྷ་ཚོགས་རྣམས་ལ་སྐྱེ་སྐྱེས་གསོལ། །

**yi dam lha tsog nam la kü trü söl**

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị Hộ Phật,  
I offer a bath to the meditational deities,  
J'offre l'ablution à toutes les déités méditationnelles,

དཔའ་བོ་དཔའ་ཚོ་རྣམས་ལ་སྐྱེ་སྐྱེས་གསོལ། །

**pa wo pa mo nam la kü trü söl**

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị thiên nam và thiên nữ,  
I offer a bath to the male and female dakas,  
J'offre l'ablution à tous les Dakas et Dakinis,

ཚོས་སྐྱོང་སྤང་མ་རྒྱལ་སྐྱེ་སྤྱུ་གསོལ། །

**chö kyong sung ma nam la kü trü söl**

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị hộ pháp và thủ hộ,  
I offer a bath to the dharmapalas and guardians,  
J'offre l'ablution à tous les protecteurs du Dharma et aux gardiens.

ཚོས་བྲུ་བྲུ་བྲུ་ཡ་གླི་ཤི་གྲ་ས་མ་ཡ་ལྷོ་ཡེ་ཡུལ་རྒྱ།

**om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung**

དེ་དག་སྐྱེ་ལ་མཚུངས་པ་མེད་པའི་གོས། །

**de dag kü la tsung pa med pai gö**

Đệ tử xin lau khô thân chư vị với các vải lụa tế nhuyễn nhất,  
I am drying all your bodies with the finest,  
Je sèche vos corps avec des étoffes, les plus délicates,

གཙང་ལ་དྲི་རབ་བསྐྱོས་པས་སྐྱེ་ཕྱི་ལོ། །

**tsang la dri rab gö pe ku chiö**

sạch sẽ và thơm tho.  
cloth, clean and fragant.  
propres et parfumées des arômes les plus fines.

ཚོས་མུ་ཏུ་ཏུ་ཡུལ་གྲ་ཡ་བེ་ལོ་རྒྱ་ལ་སྤྲོ། །

**om hung tram hrih ah ka ya bi sho dha na ye so ha**

སྐྱོང་གསུམ་ཀུན་ཏུ་དྲི་བྲང་བ་ཡི།།

**töng sum kün tü dri nged tang wa yi**

Đệ tử xoa nước hương thơm trên thân sáng chói của chư Mâu Ni,  
I anoint the dazzling bodies of the Munis,  
J'enduis les corps brillants des Munis,



དྲི་མཚོ་གཤམ་གྱིས་བྱུང་དབང་རྒྱལ་གྱི་སྒྲི། །

**dri chog nam kyi tub wang nam kyi kü**

- Tỏa rạng nước bóng như là vàng ròng -  
- As dazzling as burnished, refined gold -  
- Aussi brillant que poli, comme de l'or raffiné -

གསེར་སྤངས་བཙོམ་བྱི་དོར་བྱེད་པ་ལྟར། །

**ser jang tsong ma ji dor jed pa tar**

Với nước ướp hương thơm chọn lọc,  
With the choicest fragrances,  
Avec le choix des fragrance les meilleures,

འོད་ཚགས་འབར་བ་དེ་དག་བྱུག་པར་བསྒྱི། །ཞེས་པས་སྤྱུ་བྱུག

**öd chag bar wa de dag jug par gyi**

Mà hàng tỷ thế giới xin cúng dường.  
The billion worlds have to offer.  
Que les milliards de mondes désirent offrir.

སྤྱབ་འཇམ་ཡང་བ་ལྷ་ཡི་གོས། །མི་སྤྱད་དོར་མེད་སྤྱུ་བརྟེས་ལ། །

**seb jam yang wa lha yi gö mi ched dor jeï ku nye la**

Từ lòng tín tâm không thôi chuyển, đệ tử xin dâng áo Thiên Y  
- mềm dịu, nhẹ, pha lê – lên chư vị,  
Out of my unceasing faith, I offer celestial robes  
- soft, light, Diaphanous - to you,

Par la force de ma foi incessante, j'offre des robes célestes  
- soyeuses, légères et Diaphane cristallines - à vous,

མི་སྤྱད་དང་པས་བདག་འབྱུང་ཀླུ་བདག་གྲུང་དོར་མེད་སྤྱུ་བོལ་གོས། །ཅེས་པས་རྒྱན་སྤྱུག

**mi ched ded pe dag bülna, dag kyang dor jeï kü töb shog**

đã đạt được Thân Kim Cang Bất Hoại. Và xin cho chúng con cũng  
sẽ đạt được thân kim cang này.

who have achieved, The indestructible vajra body, May I, too,  
gain the vajra body.

qui avez réalisé, L'indestructible corps vajra. Puissé-je moi aussi  
obtenir ce corps vajra.

གྲུལ་བ་མཚོན་དཔེའི་རང་བཞིན་གྲུན་ལྡན་གྱིར། །

**gyal wa tsen peï rang zhin gyen den chir**

Vi thân đáng Thế Tôn đã tự nhiên trang nghiêm đầy tướng quý,  
Because the Victors are naturally adorned,  
Puisque les Victorieux sont naturellement parés

གྲུན་ལམ་ལྡན་དག་གིས་བསྐྱེད་པར་མི་འཚོལ་ཡང་། །

**gyen zhen dag gi gyen par mi tsal yang**

Với các dấu hiệu tôn quý, Chư vị không cần trang sức thêm,  
With the marks and signs, They have no need of other ornaments,  
des marques et signes, ils n'ont besoin d'aucune autres ornements.

རིན་ཚེན་གྲུན་མཚོགས་སྤུལ་བས་འགྲོ་བ་གྲུག། །

**rin chen gyen chog pül we dro wa kün**

Nhưng đệ tử vẫn xin dâng lên các châu báu và trang sức đẹp nhất,  
But I offer the best of jewels and ornaments  
Malgré cela, j'offre les meilleurs joyaux et ornements,

མཚོན་དཔེས་བསྐྱེད་པའི་སྐྱེ་ལུས་ཐོབ་པར་འོག། ། ཅེས་པས་གྲུན་སྤུལ།

**tsen pe gyen pai ku lü töb par shog**

Và nguyện cho mọi chúng sinh cũng đạt được thân tự nhiên đầy đủ tướng quý.  
So that all beings may obtain A body with these self-same marks.  
Afin que tous les êtres puissent obtenir un corps parée de ces même marques.

བདག་དང་འགྲོ་ལ་ཐུགས་བརྩེའི་གྱིར། །

**dag dang dro la tug tsei chir**

Vi chư Thế Tôn Như Laitùr bi thương xót mọi chúng sinh như chúng con.  
Because the Bhagavans love.  
Puisque les Bhagavans aiment tous les être et moi-même.

ཉིད་ཀྱི་རྗེ་འཇུག་མཐུ་ཡིས་ནི། ། ཇི་སྲིད་མཚོན་པ་བདག་བསྐྱེད་ན། །

**nyid kyi dzü trül tü yi ni        ji sid chöd pa dag gyid na**

Qua thân lực của chư vị, đệ tử xin thỉnh nguyện chư vị,  
All beings and myself, I ask you to remain, Through your magic powers,  
Je vous demande de demeurer, Par la force de vos pouvoirs magiques,

དེ་སྲིད་བཅོམ་ལྷན་བཞུགས་སུ་གསོལ། །

**de sid chom den zhüg sü söl**

Trụ thể khi chúng con vẫn luôn cầu nguyện cúng dường đến chư vị.

As long as I still make offerings to you.

aussi longtemps que je continue de vous faire des offrandes.

ས་གཞི་ཕྱོས་ཀྱིས་བྱུགས་ཤི་མེ་ཏོག་བཟུང་། །

**sa zhi pö kyi jug shi me tog tram**

Mặt đất (của mạn đà la) này rải đầy hoa

The ground (of the mandala) is strewn with flowers.

Cette terre (de ce mandala) est parsemée de fleurs,

རི་རབ་གླིང་བཞི་ཉི་ཟླས་བརྒྱན་པ་འདྲི། །

**ri rab ling zhi nyi de gyen pa di**

và thơm ngát hương trầm, trang nghiêm với núi Tu Di,

and scented with fragrances, it is adorned with Mount Meru,

parfumée d'encens avec fragrances, ornée du Mont Mérou,

སངས་རྒྱས་ཞིན་དུ་དམིགས་ཏེ་འབྲུལ་བར་ཡིས། །

**sang gye zhin dü mig te bü l war yi**

bốn đại lục, mặt trời và mặt trăng ,

the four continents, the sun and the moon,

des quatre continents, du soleil et de la lune,

འགྲོ་ཀུན་རྣམ་དག་ཞིང་ལ་སྦྱོར་པར་ཞོག། །

**dro kün nam dag zhing la chöd par shog**

xin dâng (mạn đà la này) lên các cõi Phật quán tưởng, và xin nguyện cho mọi chúng sinh hoan hỷ thọ nhận cảnh giới thanh tịnh này.

by offering (this mandala) to the visualized Buddha fields, may all livings being enjoy this pure realm.

et en étant une offrande (de ce mandala), à la terre de Bouddha visualisée.

Puissent tous les êtres jouir de cette terre pure.

ཨི་དུ་གྲུ་རྩ་མཁུལ་གྱི་ཉི་ཏུ་ཏུ་ཡི་མི། །

I DAM GU RU RATNA MANDELA KAM NIYATA YA MI

## SÁM HÓI - CONFESSIONS

མ་འབྱོར་བ་དང་ཉམས་པ་དང་། །གང་ཡང་བདག་ཚོངས་སྒོ་ཡི་སྒྲི། །

**ma jor wa dang nyam pa dang gang yang dag möng lo yi ni**  
Tất cả những ác nghiệp do đê từ tạo ra hoặc xúi giục người khác làm,  
vô tình hay cố ý tạo  
Whatever I have done or caused to be done, That was unprepared or  
degenerated or  
Tout ce que j'ai pu faire ou dont j'en étais la cause, qui était inapprêté  
ou dégénéré ou encore

བགྱིས་པ་དང་ནི་བགྱིད་རྩལ་གང་། །དེ་ཡང་བཟོད་པར་མཇེད་དུ་གསོལ། །

**gyi pa dang ni gyid tsal gang de yang zöd par dzed dü söl**  
hay làm ra do tâm phiên não thúc đẩy, Kính xin chư vị kiên nhẫn từ niệm.  
done with my deluded mind, Please be patient with all of these.  
accompli avec un esprit affligé, Veuillez être patient envers tout cela.

དུས་ངན་སེམས་ཅན་བསོད་ནམས་དམན། །མ་རིག་ཉོན་མོངས་དང་འབྲེས་པ། །<sup>dü</sup>

**ngen sem chen söd nam men ma rig nyön möng dang dre pa**  
Tất cả các ác nghiệp trong thời mạt pháp tạo ra bởi chúng sinh thấp kém,  
Trộn lẫn với phiên não si mê  
Whatever done by degenerate age beings of lesser merit, Mixed with  
ignorant delusions,  
Tout les agissements des êtres des temps dégénérés, au mérite inférieur  
Combiné aux afflictions mentales ignorantes,

འཕགས་པའི་ཐུགས་དགོངས་མཚོགས་པ། །དེ་ཡང་བཟོད་པར་མཇེད་དུ་གསོལ། །

**pag pai tüg göng ma dzog pa de yang zöd par dzed dü söl**  
không thành tựu theo nguyện ước của chư vị Thánh Trí. Kính xin chư vị  
cũng kiên nhẫn từ niệm.  
which did not fulfill the Aryas' wishes. Please be patient with these as well.  
qui ne comblent pas les souhaits des Aryas. Soyez patient envers cela aussi.

མེར་སྣའི་དབང་གྱུར་མི་མཁས་པས་། །མཚོན་པ་ངན་ཉིང་བཤམས་ཉེས་པ། །

**ser ni wang gyür mi ke pe chöd pa ngen zhing sham nye pa**  
Bị chế ngự bởi bản sên, không biết hành trì, Hoặc đã cúng dường đồ bất tịnh  
hay không biết bày biện bàn thờ,  
Under influence of miserliness, lacking in skill, Having made bad offerings  
or faulty arrangements,  
Sous l'influence de l'avarice, manquant d'habileté, Ayant fait de mauvaises  
offrandes ou des arrangements incorrects,

མགོན་པོ་སྤྲུགས་རྗེ་ཆེ་ལྷན་པ། །དེ་ཡང་བཟོན་པར་མཛད་དུ་གསོལ། །

**gön po tüg je che den pa de yang zöd par dzed dü söl**  
Ôi đáng Hộ Pháp đây lòng từ bi, Kính xin chư vị cũng kiên nhẫn từ niệm.  
O Protector endowed with great compassion, Please be patient with these as well.  
Ô protecteurs doués de grande compassion, Soyez patient envers cela aussi.

བག་མེད་རྗེས་ཤིག་པ་མ་དག་པས། །མདོ་ལས་བྱུང་བའི་ཚོ་ག་བཞིན། །

**bag med chöd pa ma dag pe do le jüng wai cho ga zhin**  
Vô tình bất tịnh phạm giới hạnh, phạm những gì bị cấm, hay sai lầm  
Unconscientious impure behavior, whatever is forbidden or mistaken  
La conduite impure et inconsidérée, tout ce qui est interdit ou erroné

མ་སྤྲོགས་འཇུག་བཅི་མཆིས་པ། །དེ་ཡང་བཟོན་པར་མཛད་དུ་གསོལ། །

**ma chog trül wa chi chi pa de yang zöd par dzed dü söl**  
không theo đúng nghi lễ hành trì theo Kinh, Kính xin chư vị  
cũng kiên nhẫn từ niệm.  
according to the ritual coming from Sutra, Please be patient with these as well.  
selon un rituel provenant d'un Soutra, S'il vous plaît, face à cela aussi,  
soyez patient.

ལྷག་པ་དང་ནི་ཚད་པ་དང་། །ཚོ་གའི་ཡན་ལག་ཉམས་པ་དང་། །

**lhag pa dang ni ched pa dang cho gi yan lag nyam pa dang**  
Những gì hành trì dư thừa hoặc bỏ sót, Hoặc hành trì sai một phần của nghi lễ,  
Whatever was superfluous or left undone, Degeneration in parts of the ritual,  
Tout ce qui a été superflu ou inachevé, les dégénérescences partielles du  
rituel,

བདག་གིས་བརྗེད་པའི་མཆིས་པ། །དེ་ཡང་བཟོད་པར་མཛད་དུ་གསོལ། །

དེ་ནས་རྟོན་བཞུགས་དང། མེད་ན་གཞན་དུ་གཤེགས་སུ་གསོལ་བ་ནི།

**dag gi jed ngen chi chi pa de yang zöd par dzed dü söl**  
Hay là những gì đệ tử đã bỏ quên, Kính xin chư vị cũng kiên nhẫn từ niệm.  
Or whatever it was that I have forgotten, Please be patient with these as well.  
Ou tout ce que j'ai pu oublier, S'il vous plaît, face à cela aussi, soyez patients.

**CÂU CHƯ PHẬT TRỞ LẠI  
REQUESTING TO RETURN – REQUÊTE DE REVENIR**

ཁྱེད་ཀྱིས་སེམས་ཅན་དོན་ཀུན་མཛོད། །རྗེས་སུ་མཐུན་པའི་དངོས་གྲུབ་སྐྱེལ། །

**kye kyi sem chen dön kün dzöd je sü tün pai ngö drüb tsöl**  
Chư vị ban cho chúng sinh thành tựu các nguyện ước, và  
truyền chánh pháp đạt quả,  
You enacted all aims of sentient beings, and bestow appropriate attainments,  
Vous avez comblé tous les buts des êtres sentants et vous avez accordé les  
réalisations appropriées,

སངས་རྒྱལ་ཡུལ་དུ་གཤེགས་ནས་ཀྱང་། །སྐྱར་ཡང་འབྱོན་པར་མཛད་དུ་

གསོལ། །ཤེས་བཟོད་གྲ།

**sang gye yül düg sheng ne kyang lar yang jon par dzed du sol**  
Mặc dù chư vị trở về Phật quốc, Kính xin trở lại mai sau.  
Although you depart to the Buddha land, Please return again later.  
Bien que vous quittez pour les Terres Pures des Bouddhas, Veuillez  
revenir plus tard.

**KỆ BAN PHÉP LÀNH – AUSPICIOUS VERSE – VERSET  
D'AUSPICES**

སྒྲིགས་མའི་འགྲོ་ལ་སྐྱབས་རྗེ་ཉི་མའི་འོད། །

**nyig mi dro la tög je nyi mi öd**

Chúng sinh như đom đóm, còn bảy vị Bạt Già Phạm Như Lai  
Sentients beings are like sediments, and the seven Bhagavan Tathagatas  
Les êtres sentants sont comme des sédiments et les sept Bhagavan Tathagatas

ཆེས་ཆེར་རབ་འབར་བཅོམ་ལྡན་བདེར་གཤེགས་བདུན། །

**che cher rab bar chom den der sheg dün**

chói rạng sáng ngời, từ bi của chư vị như là ánh mặt trời,  
twinkle very brightly, their compassion are like sun rays,  
scintillent très brillamment, leur compassion est tels les rayons du soleil.

སྨོན་ལམ་གསུང་བ་དོན་ཀློག་འགྲུབ་པ་སོགས། །

**mön lam süng wa dön kün drub pa sog**

Xin nguyện cho các nguyện hạnh của chư vị thành tựu và hơn nữa,  
May all their prays be realized and so on,  
Puissent toutes leurs prières s'accomplir et ainsi de suite.

རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱུས་རྣམས་ཀྱི་བཀའ་ལེན་ལོག། །

**jog pai sang gye nam kyi tra shi shog**

Xin cho phép lành đến cùng chư vị Phật giác ngộ.  
May all be auspicious for the perfectly enlightened Buddhas.  
Que tout soit auspiceux pour les Bouddhas parfaitement éveillé.

ཐོས་པ་ཅོམ་གྱིས་སྲིད་ཞིའི་སྤྱད་བསྐྱེད་ལ་ལས། །

**thö pa tsam gyi sid zhi dü dal le**

Chỉ cần nghe tụng kinh Dược Sư thâm diệu tinh túy và thù thắng.  
Simply by hearing the profound and victorious essence of medicinal.  
Le simple fait d'entendre la profonde et victorieuse essence.

ནམ་པར་སྐྱོལ་ལྷན་ཟབ་དང་རྒྱ་ཆེ་བའི། །སློང་པོ་སྣེ་གྱི་མདོ་སྡེ་བརྒྱད་བརྒྱུ་པ། །

**nam par drol nü zab dang gya che wai nying po men gyi do de gyed gya pa**

108 bài kinh giải thoát tất cả luân hồi đau khổ, Xin nguyện cho phép lành  
108 sutras liberates all cyclic rebirth sufferings, May all be auspicious for  
médicinale des 108 livres des soutras libère de toutes les souffrances des  
renaissances cycliques. Puisse tout être auspiceux pour

གསུང་མཚོ་གདམ་པའི་ཚོས་གྱི་བཀའ་ཤིས་འོག། །

**sung chog dam pai cho kyi tra shi shog**

đến với pháp âm thanh tịnh và trân quý.  
the pure and precious sound of dharma.  
le pur et précieux son du Dharma.

ལྷ་གསོལ་བསྐྱེད་སྐྱོབ་མཛད་པའི་སེམས་དཔའ་ཚེ། །

**zhü sol sung kyob dzed pai sem pa che**

Xin cầu nguyện chư Bồ Tát, Thanh Văn, Hộ Pháp mười phương,  
All Bodhisattvas, Hearers and Guardians of all directions,  
Tous les bodhisattvas, les Auditeurs, les Gardiens des directions,

ཉམ་ཐོས་སྤྱོད་སྐྱོང་གོད་སྐྱེ་སྡེ་དཔོན་སོགས། །

**nyam thö chog kyong nöd jin de pön sog**

chư tài thần và tất cả chư vị khác hộ trì che chở chúng con khi thỉnh cầu.  
the deities of wealth and others, please protect us when requested.  
les déités de richesse et les autres, lorsque sollicités,

ཚོས་འདུ་ཡུན་དུ་འཕེལ་ཞིང་གནས་བྱེད་པའི། །

**chö dü yün dü pel zhing ne jed pai**

Xin nguyện cho Phật pháp tăng trưởng và trụ thế vĩnh viễn bất diệt,  
May dharma be increased and dwells without extinction,  
Veuillez nous protégez. Puisse le dharma s'accroître et demeurer,



དགོ་འདུན་འདུས་པའི་ཚོགས་གྱི་བག་ཤིས་ལོག། །།

**ge dün dü pai chog kyi tra shi shog.**

**Xin nguyện phép lành đến cùng toàn thể Tăng già.**

**May all be auspicious for the Sangha Assembly.**

**sans s'éteindre. Puisse tout être auspiceux pour l'assemblée de la Sangha.**